

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MỎ
VÀ CÔNG NGHIỆP-VINACOMIN

Số: 325/TCKT-VIMCC

V/v: Công bố thông tin

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2023


**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi : - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

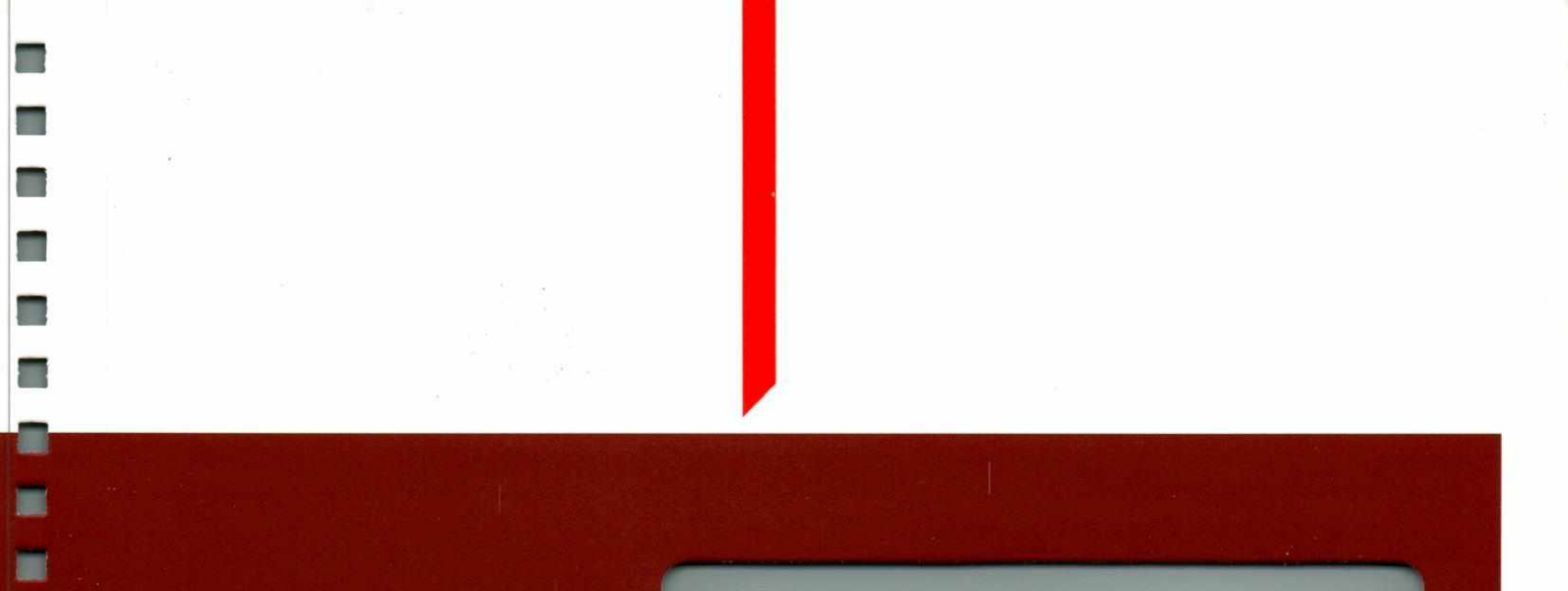
1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp – Vinacomin
2. Mã chứng khoán: TVM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 565 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
4. Điện thoại: (04) 38 544 252 Fax: (04) 38 543 164
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phùng Đức Trường – Kế toán trưởng
6. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính năm 2022 đã kiểm toán.
7. Nội dung chi tiết được đăng tải trên Website của Công ty tại địa chỉ:
<http://vimcc.vn/>
8. Công ty xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phùng Đức Trường



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN
VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MỎ
VÀ CÔNG NGHIỆP - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 42

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MỎ VÀ CÔNG NGHIỆP - VINACOMIN

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp – Vinacomin (dưới đây gọi là "Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp – TKV (thuộc Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam) theo Quyết định số 3938/QĐ - BCN ngày 30/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103011515 ngày 28/03/2006. Trong quá trình hoạt động các thay đổi về số cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật, mã số doanh nghiệp của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 15 ngày 29/04/2022; theo đó số giấy đăng ký kinh doanh được thay đổi thành mã số doanh nghiệp 0500237543 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 ngày 16/03/2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|-------------------------|----------|
| - Ông Nguyễn Trọng Hùng | Chủ tịch |
| - Ông Lê Văn Duẩn | Ủy viên |
| - Ông Lê Việt Phương | Ủy viên |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|-------------------------|--------------|
| - Ông Lê Văn Duẩn | Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Việt Cường | Phó Giám đốc |
| - Ông Lê Việt Phương | Phó Giám đốc |
| - Ông Đào Ngọc Hiệp | Phó Giám đốc |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|------------------------|----------------------|
| - Bà Trần Thị Minh Thu | Trưởng Ban Kiểm soát |
| - Ông Nguyễn Công Tân | Thành viên |
| - Bà Trần Phương Giang | Thành viên |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Lê Văn Duẩn - Chức danh: Giám đốc.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở tại số 565 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MỎ VÀ CÔNG NGHIỆP - VINACOMIN

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính của Công ty Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính và đảm bảo báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích thích trong báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 42. Theo ý kiến của Ban giám đốc báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Giám đốc

Lê Văn Dẫn

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		182.764.540.138	165.945.431.833
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	15.362.623.256	13.028.625.276
1. Tiền	111		15.362.623.256	13.028.625.276
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		133.763.431.329	111.481.469.576
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.1	112.503.558.156	92.305.032.982
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.1	1.228.116.960	2.463.081.377
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.1	22.582.995.101	19.264.594.105
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(2.551.238.888)	(2.551.238.888)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	33.269.068.766	40.998.201.432
1. Hàng tồn kho	141		33.269.068.766	40.998.201.432
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		369.416.787	437.135.549
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.1	113.212.050	57.813.026
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	320.957.363
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.2	256.204.737	58.365.160
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		17.500.497.464	21.716.597.378
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		16.700.570.958	18.655.858.555
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	16.595.732.240	18.341.449.957
<i>Nguyên giá</i>	222		54.813.808.275	56.724.788.940
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(38.218.076.035)	(38.383.338.983)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	104.838.718	314.408.598
<i>Nguyên giá</i>	228		3.450.708.160	3.519.174.760
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(3.345.869.442)	(3.204.766.162)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	2.132.502.900
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2	-	2.132.502.900
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2	2.100.000.000	2.100.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2	(2.100.000.000)	(2.100.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		799.926.506	928.235.923
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.2	379.926.506	508.235.923
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		420.000.000	420.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		200.265.037.602	187.662.029.211

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		149.790.900.243	135.993.490.128
I. Nợ ngắn hạn	310		147.918.519.347	132.141.109.232
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.0	79.649.843.128	75.842.027.190
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12.0	10.147.515.068	9.741.615.857
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.1	4.562.805.408	2.977.471.207
4. Phải trả người lao động	314	V.14	8.329.058.985	1.907.046.361
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.1	7.773.454.686	54.908.317
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16.1	-	100.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.1	20.088.382.768	21.805.977.641
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.1	16.749.159.443	19.478.376.001
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		618.299.861	233.686.658
II. Nợ dài hạn	330		1.872.380.896	3.852.380.896
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.1	1.872.380.896	3.852.380.896
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		50.474.137.359	51.668.539.083
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	28.570.131.638	28.491.056.986
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		24.000.000.000	24.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		24.000.000.000	24.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.861.343.363	2.629.327.556
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.708.788.275	1.861.729.430
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		208.283.821	509.657.024
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.500.504.454	1.352.072.406
4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		21.904.005.721	23.177.482.097
1. Nguồn kinh phí	431	V.20	21.617.264.308	22.665.994.976
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		286.741.413	511.487.121
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		200.265.037.602	187.662.029.211

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Đồng Hồng Nhung

Phùng Đức Trường

Lê Văn Duẩn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.1	166.488.889.339	181.268.367.904
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		166.488.889.339	181.268.367.904
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	144.619.097.458	157.952.159.760
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.869.791.881	23.316.208.144
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	968.252.597	594.517.231
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.023.191.669	1.918.257.804
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.874.156.458</i>	<i>2.137.937.771</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	874.475.909	1.038.280.103
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	17.826.300.665	18.471.897.521
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.114.076.235	2.482.289.947
11. Thu nhập khác	31	VI.7	365.014.936	-
12. Chi phí khác	32	VI.8	508.681.226	115.828.749
13. Lợi nhuận khác	40		(143.666.290)	(115.828.749)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.970.409.945	2.366.461.198
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	469.905.491	954.388.792
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.11	-	60.000.000
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.500.504.454	1.352.072.406
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1.500.504.454	1.352.072.406
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	625	300
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Đổng Hồng Nhung

Phùng Đức Trường

Lê Văn Duẩn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số năm nay	Số năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.970.409.945	2.366.461.198
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		1.895.889.161	1.937.383.804
- Các khoản dự phòng	03		-	(300.000.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	240.287
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(194.802.611)	(12.168.828)
- Chi phí lãi vay	06		1.874.156.458	2.137.937.771
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.545.652.953	6.129.854.232
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(22.158.843.967)	41.763.969.106
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		7.729.132.666	1.142.330.630
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		18.426.541.086	(50.463.379.542)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		72.910.393	(22.852.255)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.885.916.952)	(2.149.225.905)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(554.388.792)	(696.453.367)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		10.309.755.084	6.825.800.858
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(11.883.586.172)	(74.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.601.256.299	2.456.043.757
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(165.347.272)	(405.454.546)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		167.070.752	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.132.502.900	300.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27.731.859	12.168.828
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.161.958.239	(93.285.718)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	VII.2	42.351.626.926	49.882.730.225
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.3	(47.060.843.484)	(55.188.398.256)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(720.000.000)	(447.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.429.216.558)	(5.752.668.031)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		2.333.997.980	(3.389.909.992)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	13.028.625.276	16.418.775.555
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(240.287)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	15.362.623.256	13.028.625.276

Người lập biểu



Đồng Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Phùng Đức Trường

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023



Lê Văn Dẫn

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp – Vinacomin (dưới đây gọi là "Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp – TKV (thuộc Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam) theo Quyết định số 3938/QĐ - BCN ngày 30/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103011515 ngày 28/03/2006. Trong quá trình hoạt động các thay đổi về số cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật, mã số doanh nghiệp của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 15 ngày 29/04/2022; theo đó số giấy đăng ký kinh doanh được thay đổi thành mã số doanh nghiệp 0500237543 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 ngày 16/03/2011.

Công ty có trụ sở chính tại số 565 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh thương mại;
- Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan gồm có: Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình mỏ; Thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế kiến trúc công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán các dự án đầu tư; Thiết kế khảo sát, khoan thăm dò địa chất công trình, địa chất thủy văn; Thiết kế kỹ thuật trắc địa, đo bản vẽ bản đồ địa hình, địa chính; Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình khai thác mỏ; Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng lắp đặt thiết bị, công nghệ điều khiển công trình khai thác mỏ; Giám sát thi công xây dựng lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình khai thác mỏ;
- Hoạt động tư vấn quản lý gồm có: Tư vấn xuất nhập khẩu thiết bị phụ tùng, nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng phục vụ cho ngành mỏ và các ngành công nghiệp khác; Tư vấn đấu thầu, nghiên cứu đánh giá tác động môi trường; Lập định mức đơn giá; Định giá, chỉ số và suất đầu tư xây dựng chuyên ngành;
- Kinh doanh vật tư thiết bị ngành khai khoáng và các ngành công nghiệp khác, công nghiệp, nông nghiệp;
- Hoạt động chuyên môn khoa học, công nghệ khác chưa được phân vào đâu gồm có: Nghiên cứu ứng dụng khoa học quản lý kinh tế và đào tạo chuyên giao công nghệ ngành mỏ; Nghiên cứu chế tạo, sản xuất và lắp đặt các thiết bị gia công cơ khí; Quan trắc môi trường, lập báo cáo đánh giá tác động môi trường; Hoạt động phiên dịch, hoạt động của tác giả sách khoa học và công nghệ; Hoạt động biên dịch, dịch thuật.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi bằng tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có hoạt động nào của doanh nghiệp trong năm ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của doanh nghiệp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách công ty liên doanh, liên kết

Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
			Cuối năm	Đầu năm
- Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ Lương Sơn	Hòa Bình	Khai thác mỏ đá.	57,1%	57,1%

Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Tên	Địa chỉ	Hoạt động
- Xí nghiệp Thiết Kế Than Hòn Gai	Số 61, phố Ba Đèo, phường Hồng Gai, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.	Dịch vụ thiết kế, tư vấn và quản lý dự án.
- Xí nghiệp Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp.	Tổ 35, Khu 3, phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.	Thương mại, dịch vụ khoan, tư vấn.

7. Nhân viên

Đến ngày 31/12/2022, tổng số cán bộ nhân viên hiện đang làm việc tại Công ty là 226 người, trong đó cán bộ quản lý là 04 người. Tại ngày 31/12/2021, tổng số cán bộ nhân viên hiện đang làm việc tại Công ty là 281 người, trong đó cán bộ quản lý là 04 người.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT – BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 200/2014/TT-BTC .

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính riêng tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán***Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch***

- *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Các khoản phải thu.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

- *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, nợ phải thu ngoài TKV: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 23.410 VND/USD, các khoản công nợ phải trả tiền vay ngoài TKV tỷ giá áp dụng: 23.730 VND/USD là tỷ giá do Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam quy định tại công văn số 01/TKV-KTTC ngày 03/01/2023.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải thu trong TKV, nợ phải trả, các khoản vay: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 23.730 VND/USD, là tỷ giá do Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam quy định tại công văn số 01/TKV-KTTC ngày 03/01/2023.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính*****Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết***

Công ty con là những đơn vị mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết.

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con, công ty liên kết sau ngày công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng của công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- ***Phải thu khách hàng:*** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- ***Phải thu nội bộ:*** Gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- ***Phải thu khác:*** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản phải thu về thuế thu nhập cá nhân, tạm ứng, khoản đem đi ký quỹ ký cược; các khoản phải thu về chi phí công trình...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2022 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm *Thuyết minh IV.1*).

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là các chi phí phát sinh của các công việc đã thực hiện nhưng chưa được nghiệm thu, thanh quyết toán.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của công ty.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ

Nhà cửa, vật kiến trúc
Máy móc thiết bị
Phương tiện vận tải
Thiết bị quản lý

Số năm

05-30 năm
03-07 năm
06-10 năm
03-08 năm

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Chương trình phần mềm**

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC, thông tư 28/2017/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều cho 02 thông tư trên.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí bảo trì thang máy, phần mềm diệt vi rút, chi phí mua bảo hiểm được phân bổ trong thời gian 12 tháng.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả nội bộ:** Gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, phải trả người lao động, phải trả do bên thứ 3 chi hộ,...)

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2022 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm Thuyết minh IV.1).

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong năm báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- *Phải trả tiền điện, nước, điện thoại:* Căn cứ Giấy báo thanh toán của đơn vị cung cấp dịch vụ.

- *Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả:* Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay***Ghi nhận chi phí đi vay***

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu***a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

b) Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái của Công ty chủ yếu phát sinh trong các trường hợp: Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức cho các cổ đông).

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng hoá***

Doanh thu bán hàng hoá được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn, khảo sát, thiết kế, khoan thăm dò, giám sát được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo biên bản nghiệm thu giữa các bên.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi tài khoản không kỳ hạn tại các ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) được tính căn cứ vào số dư nợ gốc nhân với lãi suất quy định trên hợp đồng nhận với thời gian thực tế vay, lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**16. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

17. Nguyên tắc kế toán thuế**a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp, hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ được hoàn lại trong tương lai được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây cũng được xem xét lại và được ghi nhận – nếu chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại này.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế suất

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi, hay nợ phải trả được thanh toán.

Bù trừ

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả chỉ được bù trừ với điều kiện các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả này có liên quan đến việc tính thuế TNDN được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**c) Các loại thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

18. Thông tin theo bộ phận

Báo cáo bộ phận là một phần của báo cáo tài chính riêng, báo cáo bộ phận cung cấp các thông tin về các loại sản phẩm, dịch vụ tại các khu vực có địa lý khác nhau được gọi là thông tin bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Báo cáo bộ phận được trình bày ở Thuyết minh số VIII.3.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	1.112.611.993	385.951.513
Tiền gửi ngân hàng	14.250.011.263	12.642.673.763
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	<u>15.362.623.256</u>	<u>13.028.625.276</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MỎ VÀ CÔNG NGHIỆP - VINACOMIN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Đầu tư vào công ty con	-	-	-	2.132.502.900
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Than Ưông Bí	-	-	-	2.132.502.900
Đầu tư vào công ty liên kết	2.100.000.000	(2.100.000.000)	-	2.100.000.000
Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ Lương Sơn (*)	2.100.000.000	(2.100.000.000)	-	2.100.000.000
Cộng	2.100.000.000	(2.100.000.000)	-	4.232.502.900
				2.132.502.900

Thông tin chi tiết của các công ty con, bao gồm ngành nghề kinh doanh, tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ lợi ích được trình bày tại Phần 1, mục 6 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Các giao dịch với giữa Công ty và các Công ty liên doanh, liên kết được trình bày tại Phần VIII. 2 - Giao dịch với các bên liên quan của Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3. Phải thu khách hàng****3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	985.878.022	2.199.746.147
Công ty cổ phần than Mông Dương - Vinacomin	-	2.637.427.371
Công ty cổ phần sắt Thạch Khê	33.847.433.327	33.433.624.509
Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	4.562.598.224	7.777.000.625
Công ty cổ phần Vật tư mỏ Địa chất Vimico	2.307.926.280	5.307.926.280
Công ty TNHH thương mại Thu Huyền	-	6.827.693.334
Các khách hàng còn lại	70.799.722.303	34.121.614.716
Cộng	<u>112.503.558.156</u>	<u>92.305.032.982</u>
Trong đó:		
Phải thu từ khách hàng khác	15.343.146.962	22.697.860.743
Phải thu từ các bên liên quan	97.160.411.194	69.607.172.239

(Chi tiết phải thu khách hàng là các bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)

3.2 Dự phòng phải thu khó đòi

Trong năm biến động các khoản dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số dư đầu năm	(2.167.268.527)	(2.167.268.527)
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	-	-
Xóa nợ bằng khoản dự phòng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	<u>(2.167.268.527)</u>	<u>(2.167.268.527)</u>

4. Trả trước cho người bán**4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chuyên gia Đặng Văn Kiên	-	305.500.000
Công ty cổ phần Thương mại và Công nghiệp Đặng Vũ	-	161.880.000
Nguyễn Văn Tùng	215.000.000	-
Các khách hàng còn lại	1.013.116.960	1.995.701.377
Cộng	<u>1.228.116.960</u>	<u>2.463.081.377</u>
Trong đó:		
Trả trước cho người bán khác	1.228.116.960	2.463.081.377
Trả trước cho người bán từ các bên liên quan	-	-

4.2 Dự phòng phải thu khó đòi

Trong năm biến động các khoản dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số dư đầu năm	(187.158.400)	(187.158.400)
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	-	-
Xóa nợ bằng khoản dự phòng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	<u>(187.158.400)</u>	<u>(187.158.400)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Phải thu khác

5.1 Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu người lao động - tạm ứng lương dư nợ 334	15.557.331.106	-	15.290.202.241	-
Phải thu tạm ứng	3.129.052.506	-	2.111.137.222	-
Ký cược, ký quỹ	2.433.312.952	-	763.376.920	-
Phải thu khác	1.463.298.537	(196.811.961)	1.099.877.722	(196.811.961)
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	14.753.391	-	374.402.182	-
Đình Như Ái	196.811.961	(196.811.961)	196.811.961	(196.811.961)
Các khoản còn lại	1.251.733.185	-	528.663.579	-
Cộng	22.582.995.101	(196.811.961)	19.264.594.105	(196.811.961)

6. Nợ xấu

6.1 Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu, cho vay ngắn hạn						
Đình Như Ái	196.811.961	(196.811.961)	-	196.811.961	(196.811.961)	-
Trung tâm Tư vấn Xây dựng Điện Lực I	719.785.527	(719.785.527)	-	719.785.527	(719.785.527)	-
Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ Lương Sơn	1.359.233.000	(1.359.233.000)	-	1.359.233.000	(1.359.233.000)	-
Công ty TNHH Hồng Phi	187.158.400	(187.158.400)	-	187.158.400	(187.158.400)	-
Công ty TNHH Tiến Đạt	88.250.000	(88.250.000)	-	88.250.000	(88.250.000)	-
Cộng	2.551.238.888	(2.551.238.888)	-	2.551.238.888	(2.551.238.888)	-

6.2 Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	138.630.029	-	244.212.946	-
Công cụ, dụng cụ	68.999.606	-	210.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	33.061.439.131	-	40.753.778.486	-
Hàng hóa	-	-	-	-
Cộng	33.269.068.766	-	40.998.201.432	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang theo công trình.

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lập DAĐTXDCT mỏ Nam Tràng Bạch - TCT Đông Bắc	1.662.880.027	1.662.880.027
Lập Thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán dự án: Khai thác và tuyển quặng sắt mỏ Thạch Khê, Hà Tĩnh	-	-
Lập TKKT công trình thuộc dự án khai thác hầm lò dưới mức -150 mỏ Mạo Khê	1.266.240.405	4.772.765.532
Gói thầu số 3 : Lập TKBVTC-DT công trình thuộc DA Khai thác hầm lò dưới mức -150 mỏ Mạo Khê	914.021.906	4.636.566.945
Gói thầu số 01: Tư vấn lập TKBVTC-DT thuộc DA ĐTXDCT: Khai thác lộ thiên mỏ Khánh Hòa	1.331.812.031	1.331.812.031
Lập DA ĐT khai thác hầm lò phần mở rộng mỏ Hà rắng	933.281.215	923.931.215
Lập thiết kế kỹ thuật - Tổng dự toán: Dự án khai thác hầm lò phần mở rộng mỏ Bắc Quảng Lợi	815.429.896	815.429.896
Gói thầu số 1: Lập TKBVTC - DT DA khai thác lộ thiên kết hợp với cải tạo các hồ mỏ Nam Tràng Bạch - TCT Đông Bắc	483.366.706	859.184.504
Gói thầu số 3: Tư vấn lập thiết kế kỹ thuật Dự án khai thác lộ thiên khu Bắc Bàng Danh	-	761.209.450
Gói thầu: Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (BCNCTKT) đầu tư khai thác hầm lò phần lò giếng mức -50 -:- -175 khu Cánh Gà, mỏ than Vàng Danh	833.987.926	833.987.926
Gói thầu số 03: Tư vấn lập quy hoạch và báo cáo đánh giá tác động môi trường chiến lược quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050	1.177.652.449	854.142.449
Gói thầu số 11: Giám sát thi công thuộc dự án khai thác lộ thiên khu Bắc Bàng Danh	848.577.480	918.794.451
Gói thầu "Chiến lược phát triển Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đến năm 2030, định hướng đến năm 2045"	1.176.501.089	88.021.982
Các công trình khác	21.617.688.001	22.295.052.078
Cộng	<u>33.061.439.131</u>	<u>40.753.778.486</u>
8. Chi phí trả trước		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	25.275.768	12.739.637
- Các khoản khác	87.936.282	45.073.389
Cộng	<u>113.212.050</u>	<u>57.813.026</u>
8.2 Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	296.509.392	508.235.923
- Các khoản khác	83.417.114	-
Cộng	<u>379.926.506</u>	<u>508.235.923</u>

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quân lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	39.377.050.306	4.483.518.275	10.373.271.069	2.490.949.290	-	56.724.788.940
Mua trong năm	-	-	-	165.347.272	-	165.347.272
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán, xóa bỏ	-	(497.836.364)	(1.420.491.573)	(158.000.000)	-	(2.076.327.937)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	39.377.050.306	3.985.681.911	8.952.779.496	2.498.296.562	-	54.813.808.275
Hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	22.850.028.824	3.962.342.927	9.780.623.456	1.790.343.776	-	38.383.338.983
Khấu hao trong năm	1.106.730.024	172.979.995	255.495.110	151.114.152	-	1.686.319.281
Hao mòn	224.745.708	-	-	-	-	224.745.708
Thanh lý, nhượng bán, xóa bỏ	-	(497.836.364)	(1.420.491.573)	(158.000.000)	-	(2.076.327.937)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	24.181.504.556	3.637.486.558	8.615.626.993	1.783.457.928	-	38.218.076.035
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	16.527.021.482	521.175.348	592.647.613	700.605.514,00	-	18.341.449.957
Số cuối năm	15.195.545.750	348.195.353	337.152.503	714.838.634	-	16.595.732.240

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: Tại ngày 31/12/2022 là: 15.011.473.869 đồng, tại ngày 31/12/2021 là: 14.380.145.769 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ đã dùng để chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay: tại ngày 31/12/2022 là: 2.028.393.367 đồng, tại ngày 31/12/2021 là: 0 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá			
Tại ngày đầu năm	-	3.519.174.760	3.519.174.760
Thanh lý, nhượng bán	-	(68.466.600)	(68.466.600)
Giảm khác			-
Tại ngày cuối năm	-	3.450.708.160	3.450.708.160
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày đầu năm	-	3.204.766.162	3.204.766.162
Khấu hao trong năm	-	209.569.880	209.569.880
Thanh lý, nhượng bán		(68.466.600)	(68.466.600)
Tại ngày cuối năm	-	3.345.869.442	3.345.869.442
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	314.408.598	314.408.598
Tại ngày cuối năm	-	104.838.718	104.838.718

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: tại ngày 31/12/2022 là: 3.060.708.160 đồng; tại ngày 31/12/2021 là: 2.841.174.760 đồng.

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

0 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:

0 đồng

11. Phải trả người bán

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
Công ty HH KHKT cơ điện Sai Nuo Sơn Đông.	1.158.027.000	1.158.027.000	1.765.576.440	1.765.576.440
Công ty TNHH Thiết bị Tuyền chống mài mòn Bắc Kinh	16.611.000.000	16.611.000.000	22.920.000.000	22.920.000.000
Công ty TNHH thương mại - Dịch vụ Thái Ninh	7.864.165.825	7.864.165.825	-	-
Công ty HH kỹ thuật Công trình Nerin Trung Quốc	-	-	2.523.701.030	2.523.701.030
Tổng công ty 36 - CTCP	2.364.048.765	2.364.048.765	2.764.048.765	2.764.048.765
Trung tâm Khoa học Công nghệ Mỏ và Môi trường	-	-	2.166.920.983	2.166.920.983
Công ty TNHH thiết bị CN GTN Việt Nam	9.038.205.000	9.038.205.000	-	-
Công ty TNHH Vận tải Viễn thông Phát Đạt	-	-	6.820.588.599	6.820.588.599
Các nhà cung cấp còn lại	42.614.396.538	42.614.396.538	36.881.191.373	36.881.191.373
Cộng	79.649.843.128	79.649.843.128	75.842.027.190	75.842.027.190
Trong đó:				
Phải trả người bán khác	78.848.309.868	78.848.309.868	75.645.272.479	75.645.272.479
Phải trả người bán từ bên liên quan	801.533.260	801.533.260	196.754.711	196.754.711

(Chi tiết phải trả người bán là các bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Uông Bí - TKV	-	1.274.865.000
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	3.524.144.288	4.191.131.964
Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - TKV - CTCP	844.146.389	1.355.378.958
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	1.057.100.000	1.057.100.000
Công ty cổ phần than Mông Dương - VINACOMIN	1.355.760.886	-
Công ty Tuyển Than Hòn Gai- Vinacomin	1.787.447.139	-
Các khách hàng còn lại	1.578.916.366	1.863.139.935
Cộng	10.147.515.068	9.741.615.857
Trong đó:		
Người mua trả tiền trước khác	702.439.296	702.000.000
Người mua trả tiền trước từ các bên liên quan	9.445.075.772	9.039.615.857

(Chi tiết người mua trả tiền trước là các bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

13.1 Thuế phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.686.967.334	9.310.173.676	8.231.619.837	3.765.521.173
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	168.568.429	168.568.429	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	82.244.670	469.905.491	552.150.161	-
Thuế thu nhập cá nhân	208.259.203	552.601.314	601.775.856	159.084.661
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.609.385.765	1.377.360.236	232.025.529
Các loại thuế khác	-	406.174.045	-	406.174.045
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7.122.805	7.122.805	-
Cộng	2.977.471.207	12.523.931.525	10.938.597.324	4.562.805.408

13.2 Thuế phải thu

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	-	210.522.452	210.522.452
Thuế thu nhập cá nhân	58.365.160	12.682.875	-	45.682.285
Cộng	58.365.160	12.682.875	210.522.452	256.204.737

(*) Trong đó có 208.283.821 đồng là tiền được giảm thuế theo biên bản kiểm tra của Cục thuế Hà Nội.

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng 10% và từ ngày 01/2/2022 đến ngày 31/12/2022 được giảm theo nghị định chính phủ là 8%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Phải trả người lao động

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lương chưa thanh toán	8.329.058.985	1.907.046.361
Cộng	8.329.058.985	1.907.046.361

Quý lương của công ty do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam phê duyệt.

15. Chi phí phải trả

15.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trích trước tiền lãi vay	43.147.823	54.908.317
Trích trước chi phí nhà thầu Kubass	7.717.306.863	-
Các khoản trích trước khác	13.000.000	-
Cộng	7.773.454.686	54.908.317

16. Doanh thu chưa thực hiện

16.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Doanh thu cho thuê mặt bằng với công ty TNHH TOSHIKO Việt Nam	-	100.000.000
Cộng	-	100.000.000

17. Phải trả khác

17.1 Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội	-	1.483.750
Kinh phí công đoàn	112.771.046	132.475.786
Phải trả chi phí lập thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán dự án, lập thiết kế bản vẽ thi công dự án " Khai thác và tuyển quặng sắt mỏ Thạch Khê, Hà Tĩnh"	18.602.268.787	18.270.124.011
<i>Viện Khoa học và Công nghệ mỏ - Luyện Kim (Vimluki)</i>	8.871.656.993	8.871.656.993
<i>Viện Tháo Khô mỏ - Viogem</i>	9.730.611.794	9.398.467.018
Thuế nhà thầu	539.219.875	520.814.140
Phải trả, phải nộp khác	834.123.060	2.881.079.954
Cộng	20.088.382.768	21.805.977.641

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MỎ VÀ CÔNG NGHIỆP - VINACOMIN

B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Vay và nợ thuê tài chính

18.1 Các khoản vay

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	17.498.376.001	17.498.376.001	42.351.626.926	45.080.843.484	14.769.159.443	14.769.159.443
Vay ngân hàng	17.498.376.001	17.498.376.001	42.351.626.926	45.080.843.484	14.769.159.443	14.769.159.443
Vay các bên liên quan	-	-	-	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn phải trả	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000
Cộng	19.478.376.001	19.478.376.001	44.331.626.926	47.060.843.484	16.749.159.443	16.749.159.443
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng	3.852.380.896	3.852.380.896	-	1.980.000.000	1.872.380.896	1.872.380.896
Cộng	3.852.380.896	3.852.380.896	-	1.980.000.000	1.872.380.896	1.872.380.896

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn:

Hợp đồng	Số dư cuối năm	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - Sở giao dịch 3 theo Hợp đồng số 01/2021/2972041/HĐTD ngày 30 tháng 9 năm 2021. Tại thời điểm hết hạn hợp đồng đơn vị không phát sinh khoản vay mới nên không ký thêm phụ lục mà kỳ hạn đồng mới vào năm 2023	4.607.465.591	06 tháng	lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tài sản cố định hữu hình (5 Chiếc ô tô cũ) và Khoản tiền giữ trị giá 824.175.498 đồng.
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thăng Long theo hợp đồng số 98695.22.054.669988.TD ngày 09 tháng 11 năm 2022	8.715.112.732	06 tháng	lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Quyền đòi nợ hình thành từ phương án thế chấp tại MB theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa và quyền đòi nợ hình thành từ phương án tài trợ số 33638.21.054.669988.BĐ

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MỎ VÀ CÔNG NGHIỆP - VINACOMIN

B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Hợp đồng	Số dư cuối năm	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Quảng Ninh theo hợp đồng số 01/2022.2647427/HDTD ngày 20/05/2022	1.446.581.120	06 tháng	lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ	bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất với diện tích 636 m ² , thửa đất số 151, tờ bản đồ số 09 tại phường Hồng Gai, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh.
Cộng	14.769.159.443				

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn:

Hợp đồng	Số dư cuối năm	Nợ dài hạn đến hạn trả	ngày đáo hạn	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 3	1.872.380.896	1.980.000.000	02/06/2024	Lãi suất được điều chỉnh theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ	<ul style="list-style-type: none"> - Quyền sử dụng đất số AM654728 do UBND TP Hà Nội cấp ngày 16/5/2008 và Quyền sử dụng đất số AD493965 do UBND TP Hà Nội cấp ngày 15/01/2007. - Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có của dự án "Cải tạo nhà điều hành sản xuất Công ty cổ phần Tư vấn mỏ và công nghiệp - Vinacomin" và tài sản trên đất tại địa chỉ 565 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.
Cộng	1.872.380.896	1.980.000.000			

18.2 Các khoản vay là các bên liên quan
 Không phát sinh

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MỎ VÀ CÔNG NGHIỆP - VINACOMIN

B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	24.000.000.000	-	-	2.629.327.556	989.657.024	27.618.984.580
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	1.352.072.406	1.352.072.406
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(480.000.000)	(480.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	24.000.000.000	-	-	2.629.327.556	1.861.729.430	28.491.056.986
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	1.500.504.454	1.500.504.454
Tăng khác (**)	-	-	-	232.015.807	208.283.821	440.299.628
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*)	-	-	-	-	(720.000.000)	(720.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	(1.141.729.430)	(1.141.729.430)
Số dư cuối năm nay	24.000.000.000	-	-	2.861.343.363	1.708.788.275	28.570.131.638

(*): Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 22/04/2022 về việc phân phối lợi nhuận năm 2021.

(**): Khoản tăng khác của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là khoản được thuế TNDN & tiền phạt được giảm theo biên bản kiểm tra của Cục Thuế Hà Nội ngày 02/04/2021.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	12.240.000.000	12.240.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	11.760.000.000	11.760.000.000
Cộng	<u>24.000.000.000</u>	<u>24.000.000.000</u>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	24.000.000.000	24.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	<u>24.000.000.000</u>	<u>24.000.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	720.000.000	480.000.000

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.400.000	2.400.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	2.400.000	2.400.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.400.000	2.400.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.400.000	2.400.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.400.000	2.400.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính:

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: Không phát sinh

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: Không phát sinh

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: Không phát sinh

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số trích lập thêm</u>	<u>Số đã sử dụng</u>	<u>Số cuối năm</u>
Quỹ Đầu tư phát triển	2.629.327.556	232.015.807	-	2.861.343.363
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
Cộng	<u>2.629.327.556</u>	<u>232.015.807</u>	<u>-</u>	<u>2.861.343.363</u>

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20. Nguồn kinh phí

<u>Nội dung</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Nguồn kinh phí đầu năm	22.665.994.976	15.974.994.118
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	11.519.285.673	20.841.875.303
Chi sự nghiệp	(12.568.016.341)	(14.150.874.445)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	21.617.264.308	22.665.994.976

21. Ngoại tệ các loại

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

<u>Nội dung</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
USD	-	363,52

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	125.913.460.590	119.766.770.008
Doanh thu bán hàng hóa	39.542.065.356	61.178.922.064
Doanh thu khác	1.033.363.393	322.675.832
Cộng	166.488.889.339	181.268.367.904
Trong đó:		
<i>Doanh thu bán cho bên thứ ba</i>	<i>22.460.429.541</i>	<i>72.411.334.192</i>
<i>Doanh thu bán cho bên liên quan</i>	<i>144.028.459.798</i>	<i>108.857.033.712</i>

(Doanh thu bán cho bên liên quan chi tiết tại thuyết minh VIII.2)

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	106.084.638.751	98.462.949.582
Giá vốn của hàng hoá đã bán	38.432.125.217	59.305.393.635
Giá vốn khác	102.333.490	183.816.543
Cộng	144.619.097.458	157.952.159.760

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.731.859	12.168.828
Chênh lệch tỷ giá	54.582.482	582.348.403
Lãi đầu tư	612.000.000	-
Lợi nhuận chuyển từ Công ty con	273.938.256	-
Cộng	968.252.597	594.517.231

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	1.874.156.458	2.137.937.771
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	104.532.311	56.433.652
Chi phí tài chính khác	44.502.900	23.886.381
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	(300.000.000)
Cộng	2.023.191.669	1.918.257.804

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	874.453.909	813.892.878
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.000	51.900.000
Chi phí bằng tiền khác	-	172.487.225
Cộng	874.475.909	1.038.280.103

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	11.326.873.176	13.566.485.186
Chi phí nhiên liệu, vật liệu quản lý	613.247.113	840.939.825
Chi phí đồ dùng văn phòng	374.985.847	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	513.458.398	584.216.658
Thuế, phí và lệ phí	1.620.355.523	968.604.724
Chi phí dịch vụ mua ngoài	619.096.688	471.923.092
Chi phí bằng tiền khác	2.758.283.920	2.039.728.036
Cộng	17.826.300.665	18.471.897.521

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập thuần từ thanh lý tài sản	167.070.752	-
Thuế GTGT và thuế TNCN nộp thừa	109.624.184	-
Các khoản khác	88.320.000	-
Cộng	365.014.936	-

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Các khoản phạt	156.335.644	87.742.256
Các khoản khác	352.345.582	28.086.493
Cộng	508.681.226	115.828.749

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.971.052.329	9.751.252.406
Chi phí nhân công	51.824.743.632	54.579.400.134
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.895.889.161	1.937.383.804
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.775.465.893	72.332.025.373
Chi phí khác bằng tiền	33.160.383.662	36.891.317.415
Cộng	155.627.534.677	175.491.379.132

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**10. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	469.905.491	954.388.792
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	469.905.491	954.388.792

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	1.970.409.945	2.366.461.198
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	379.117.512	4.450.601.603
Các khoản điều chỉnh tăng	1.066.864.583	4.450.601.603
Các khoản phạt thuế	156.335.644	87.742.256
Thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp điều hành	64.800.000	64.800.000
Chi phí lãi vay không được trừ theo quy định tại Nghị định 132/2020/NĐ-CP	89.507.600	162.136.135
Chi phí khác	756.221.339	4.135.923.212
Các khoản điều chỉnh giảm	687.747.071	-
Cổ tức, lợi nhuận từ công ty con trước giải thể	273.938.256	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	413.808.815	-
Chi phí liên quan đến DT chưa thực hiện tính vào TNCT	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	2.349.527.457	6.817.062.801
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	2.349.527.457	6.817.062.801
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp năm hiện hành chưa miễn giảm	469.905.491	1.363.412.560
Thuế TNDN được miễn giảm theo Nghị định 92/2021/NĐ-	-	409.023.768
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	469.905.491	954.388.792

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	60.000.000
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	60.000.000

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.500.504.454	1.352.072.406
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	1.500.504.454	1.352.072.406
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng ban điều hành trong năm (*)	-	632.072.406
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.400.000	2.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	625,21	300,00

(*): Công ty thực hiện phân phối quỹ khen thưởng theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 22/04/2022 về việc phân phối lợi nhuận năm 2021.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**1. Các giao dịch không bằng tiền**

	Năm nay	Năm trước
Chi trả cổ tức thông qua việc bù trừ công nợ phải thu	-	33.000.000

2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	42.351.626.926	49.882.730.225
Cộng	42.351.626.926	49.882.730.225

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	47.060.843.484	55.188.398.256
Cộng	47.060.843.484	55.188.398.256

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.1 *Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập của Hội đồng quản trị	140.160.000	179.760.000
Ông Nguyễn Trọng Hùng	51.840.000	58.320.000
Ông Lê Văn Duẩn	44.160.000	60.720.000
Ông Lê Việt Phương	44.160.000	60.720.000
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.489.422.400	1.407.177.714
Ông Lê Văn Duẩn	410.608.000	389.865.143
Ông Đào Ngọc Hiệp	351.299.200	329.726.857
Ông Nguyễn Việt Cường	368.507.200	349.434.857
Ông Lê Việt Phương	359.008.000	338.150.857
Thu nhập của Ban Kiểm soát	397.080.000	414.094.286
Bà Trần Thị Minh Thu	319.800.000	303.214.286
Bà Phạm Thị Việt Nga	-	28.560.000
Ông Nguyễn Công Tân	40.320.000	55.440.000
Bà Trần Phương Giang	36.960.000	26.880.000

2.2 *Các bên liên quan khác*

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Uông Bí - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Mạo Khê - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Thống Nhất - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Dương Huy - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Khe Chàm - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bên liên quan	Năm nay	Năm trước
Doanh thu	144.028.459.798	108.857.033.712
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	94.836.672	-
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	1.570.401.545	3.730.096.982
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	1.947.409.831	3.692.649.131
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	21.950.926.798	17.134.119.000
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	12.387.985.245	75.909.091
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Than Uông Bí - TKV	5.292.560.052	1.404.213.636
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Than Mạo Khê - TKV	29.732.412.261	6.177.572.182
Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	-	398.708.000
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	1.374.154.266	55.848.650
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Than Thống Nhất - TKV	12.166.922.360	7.949.056.726
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Than Dương Huy - TKV	2.534.113.691	3.038.822.754
Công ty cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	386.284.242	5.371.210.027
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Than Khe Chàm - TKV	921.971.163	703.130.601
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Than Quang Hanh - TKV	1.100.657.442	5.614.099.864
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Than Hạ Long - TKV	4.135.419.475	1.221.515.415
Công ty cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	3.601.937.375	11.308.174.398
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Than Hòn Gai - TKV	3.106.986.759	4.557.134.228
Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	8.976.375.026	11.203.652.302
Công ty cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	2.363.034.600	1.884.406.300
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Trường Cao Đẳng nghề - TKV	12.045.129.026	7.830.000
Công ty cổ phần Vật tư - TKV	103.250.000	-
Công ty cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	396.433.994	1.153.463.634
Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	27.439.360	161.190.386
Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	734.444.594	2.889.238.944
Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV	5.001.986.790	6.473.908.054
Công ty cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	3.407.727.182	3.099.330.870
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	2.165.287.614	1.824.234.574
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Nam Mẫu - TKV	2.533.614.676	2.626.415.779
Ban QLDA Nhà máy tuyển than Khe Chàm - Vinacomin	385.709.694	968.181.818
Công ty cổ phần Đồng Tả Phời	627.828.216	841.580.800
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty chế biến Than Quảng Ninh - TKV	317.660.800	733.186.364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bên liên quan	Năm nay	Năm trước
Doanh thu		
Ban Quản lý Dự án chuyên ngành mỏ than - TKV		43.533.994
Công ty cổ phần vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	363.446.834	161.750.909
Hoa tiêu hàng hải	91.000.000	-
Chi nhánh tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Trung tâm Cấp cứu mỏ - TKV	126.671.833	117.738.315
Ban Quản lý dự án Nhà máy ALUMINA Nhân cơ - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Ban QLDA Tổ hợp Bauxit - Nhôm Lâm Đồng	270.818.485	92.399.091
Chi nhánh tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty nhiệt điện Sơn Động - TKV		727.272.727
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	961.816.773	434.495.589
Chi nhánh tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Xây lắp mỏ - TKV		287.365.803
Công ty CP cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	137.491.634	
Công ty CP cơ điện Uông Bí - Vinacomin	212.950.000	-
Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP	473.363.490	398.142.229
Mua hàng hóa, dịch vụ	1.913.309.074	237.555.000
Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin	-	2.350.295
Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	66.341.000	44.053.000
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	1.675.334.320	-
Bệnh viện Than - Khoáng sản Việt Nam	171.633.754	191.151.705

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
I. Nợ phải thu	97.160.411.194	69.607.172.239
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	11.242.361	-
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	87.003.989	687.988.352
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	367.933.164	939.928.029
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Than Mạo Khê - TKV	7.489.412.970	561.365.929
Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	33.606.760	249.173.540
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	65.038.603	604.550.808
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Than Thống Nhất - TKV	4.611.026.993	2.967.547.404
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Than Dương Huy - TKV	2.249.860.968	3.326.505.029
Công ty cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	-	2.637.427.371
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Than Khe Châm - TKV	928.012.613	436.291.511
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Than Quang Hanh - TKV	453.524.582	120.800.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Than Hạ Long - TKV	1.747.386.090	272.295.774
Công ty cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	1.695.609.271	1.978.740.734
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Than Hòn Gai - TKV	1.400.981.265	1.477.668.589
Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	4.562.598.224	7.777.000.625
Công ty cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin		463.435.500
Trường Cao đẳng nghề Than - Khoáng Sản Việt Nam	9.143.461.849	233.031.785
Công ty cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	985.878.022	2.199.746.147
Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	-	85.000.020
Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	599.513.972	2.265.333.518
Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV	3.341.818.460	159.692.983
Công ty cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	3.227.939.543	1.987.289.991
Ban Quản lý dự án Nhà máy ALUMINA Nhân cơ - Vinacomin	32.500.000	419.300.000
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	638.439.361	491.657.237
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Nam Mẫu - TKV	690.572.259	836.596.594
Ban Quản lý Dự án Nhà máy tuyển than Khe Chàm - Vinacomin	2.614.134.080	2.197.567.610
Công ty cổ phần Đồng Tả Pờ	-	289.817.000
Công ty cổ phần Sắt Thạch Khê	33.847.433.327	33.433.624.509
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty chế biến Than Quảng Ninh - TKV	-	250.872.000
Ban Quản lý Dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	-	47.887.393
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Ban QLDA Tổ hợp Bauxit - Nhôm Lâm Đồng	292.483.964	101.639.000
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	498.071.804	23.897.257
Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP	1.736.966.695	83.500.000
Công ty cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	148.490.965	-
Công ty cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	229.986.000	-
Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Uông Bí - TKV	2.573.755.767	-
Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền Lào Cai - Vinacomin	10.855.727.273	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

II. Người mua trả tiền trước	9.445.075.772	9.039.615.857
Công ty cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	-	381.400.000
Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Dương Huy - TKV	243.200.000	-
Công ty cổ phần than Mông Dương - VINACOMIN	1.355.760.886	-
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	3.524.144.288	-
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Than Uông Bí - TKV	-	1.274.865.000
Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP	844.146.389	1.355.378.958
Ban Quản lý Dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	565.118.251	565.118.251
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	4.191.131.964
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	1.787.447.139	214.621.684
Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP	1.057.100.000	1.057.100.000
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty than Hòn Gai - Vinacomin	-	-
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	68.158.819	-
	Số cuối năm	Số đầu năm
III. Phải trả người bán	801.533.260	196.754.711
Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	24.025.000	5.603.000
Bệnh viện Than - Khoáng sản Việt Nam	171.633.760	191.151.711
Tập đoàn công nghiệp than khoáng sản Việt Nam	605.874.500	-

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Báo cáo bộ phận

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 lĩnh vực kinh doanh là: dịch vụ và thương mại. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Chỉ tiêu	Hoạt động cung cấp dịch vụ và khác	Hoạt động bán hàng	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	126.946.823.983	39.542.065.356	-	166.488.889.339
Doanh thu bán ra bên ngoài	126.946.823.983	39.542.065.356	-	166.488.889.339
Doanh thu bán nội bộ	-	-	-	-
Tổng doanh thu	126.946.823.983	39.542.065.356	-	166.488.889.339
Chi phí kinh doanh	120.446.207.206	42.873.666.826	-	163.319.874.032
- Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	106.186.972.241	38.432.125.217	-	144.619.097.458
- Chi phí bán hàng	666.782.869	207.693.040	-	874.475.909
- Chi phí QLDN	13.592.452.096	4.233.848.569	-	17.826.300.665
Kết quả HĐKD	6.500.616.777	(3.331.601.470)	-	3.169.015.307
- Thu nhập từ HĐTC	-	-	-	(1.054.939.072)
- Lợi nhuận khác	-	-	-	(143.666.290)
- LN/(lỗ) trước thuế	6.500.616.777	(3.331.601.470)	-	1.970.409.945
Tài sản				
Tài sản theo bộ phận	140.987.031.274	43.915.383.072	-	184.902.414.346
Tài sản không phân bổ			-	15.362.623.256
Tổng tài sản	140.987.031.274	43.915.383.072	-	200.265.037.602
Nợ phải trả				
Nợ phải trả theo bộ phận	114.214.702.992	35.576.197.251	-	149.790.900.243
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	114.214.702.992	35.576.197.251	-	149.790.900.243

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do doanh thu chủ yếu được thực hiện từ khu vực Hà Nội, các khu vực còn lại chiếm tỷ trọng nhỏ.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp – Vinacomin cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH BDO.

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu



Đồng Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Phùng Đức Trường



Giám đốc

Lê Văn Duẩn